

Số: 2599/QĐ-ĐHSP

Thái Nguyên, ngày 04 tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ 2017

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 4 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên.

Căn cứ Quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22 tháng 10 năm 2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định nhiệm vụ và quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Quyết định 346/QĐ-ĐHSP ngày 16 tháng 02 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ Quyết định số 1131/QĐ-ĐHTN ngày 30 tháng 07 năm 2014 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ;

Theo đề nghị của Trường phòng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chương trình đào tạo, trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Sư phạm (có Bộ chương trình đào tạo kèm theo).

Điều 2. Bộ chương trình đào tạo, trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Quyết định này áp dụng đào tạo từ khoá 25 trở đi.

Điều 3. Trường phòng Phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *B*

Nơi nhận:

- ĐHTN (để b/c);
- Như Điều 3 (để t/h);
- Website Trường;
- Lưu: ĐT, VT (3).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS Mai Xuân Trường

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

DANH SÁCH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Kèm theo Quyết định số: *2599* /QĐ-ĐHSP, ngày *24* tháng *8* năm 2017
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

1. Chương trình đào tạo thạc sĩ Toán giải tích
2. Chương trình đào tạo thạc sĩ Đại số và lý thuyết số
3. Chương trình đào tạo thạc sĩ LL&PPDH bộ môn Toán
4. Chương trình đào tạo thạc sĩ Hóa vô cơ
5. Chương trình đào tạo thạc sĩ Hóa hữu cơ
6. Chương trình đào tạo thạc sĩ Hóa phân tích
7. Chương trình đào tạo thạc sĩ Di truyền học
8. Chương trình đào tạo thạc sĩ Sinh học thực nghiệm
9. Chương trình đào tạo thạc sĩ Sinh thái học
10. Chương trình đào tạo thạc sĩ LL&PPDH BM Sinh học
11. Chương trình đào tạo thạc sĩ LL&PPDH BM Văn-T. Việt
12. Chương trình đào tạo thạc sĩ Văn học Việt Nam
13. Chương trình đào tạo thạc sĩ Ngôn ngữ Việt Nam
14. Chương trình đào tạo thạc sĩ Lịch sử Việt Nam
15. Chương trình đào tạo thạc sĩ Địa lý tự nhiên
16. Chương trình đào tạo thạc sĩ Địa lý học
17. Chương trình đào tạo thạc sĩ LL&PPDH BM Địa lý
18. Chương trình đào tạo thạc sĩ Quản Lý giáo dục
19. Chương trình đào tạo thạc sĩ Giáo dục học
20. Chương trình đào tạo thạc sĩ Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
21. Chương trình đào tạo thạc sĩ LL&PPDH BM Lý luận chính trị
22. Chương trình đào tạo thạc sĩ LL&PPDH bộ môn Vật lý
23. Chương trình đào tạo thạc sĩ Vật lý chất rắn

Danh sách gồm 23 chương trình đào tạo./.



PHẦN III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

- Chương trình theo định hướng Nghiên cứu
- Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **60** trong đó:
 - + Phần kiến thức chung: 8 tín chỉ
 - + Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành 39 tín chỉ (Bắt buộc: 25 tín chỉ, Tự chọn: 14/ 31 tín chỉ)
 - + Phần luận văn thạc sĩ: 13 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

2. Bảng chương trình đào tạo							
STT	Mã số HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã số các HP tiên quyết
				Lý thuyết	Tự học	TH/TL/BT	
I	PHẦN I. KHỐI KIẾN THỨC CHUNG						
1	PHI513	Triết học	4	45	180	30	
2	ENG515	Tiếng Anh	5	30	210	90	
II	PHẦN II. KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ VÀ CHUYÊN NGÀNH						
II.1	Kiến thức cơ sở						
II.1.1	Bắt buộc (13 tín chỉ)						
3	MAP523	Toán cho Vật lý	3	35	120	20	
4	NQM523	Cơ học lượng tử không tương đối tính	3	35	120	20	
5	SSP523	Vật lí chất rắn	3	35	120	20	MAP523 NQM523
6	ITP522	Tin học trong Vật lý	2	25	90	10	
7	UDT523	Sử dụng phương tiện kĩ thuật số trong dạy học vật lý	2	35	120	20	
		Tổng	14				
II.1.2	Tự chọn (Chọn 8 tín chỉ)						
8	FCN522	Hàm số biến phức	2	25	90	10	
9	SEP523	Vật lí bán dẫn	3	35	120	20	
10	RQM523	Cơ học lượng tử tương đối tính	3	35	120	20	
11	SMR522	Phương pháp thống kê trong nghiên cứu khoa học giáo dục	2	25	90	10	
12	CDV523	Xây dựng và phát triển chương trình	3	35	120	20	
		Tổng	8/13				

STT	Mã số HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã số các HP tiên quyết
				Lý thuyết	Tự học	TH/TL/BT	
II.2	Kiến thức chuyên ngành						
II.2.1	Bắt buộc (11 tín chỉ)						
13	OAT532	Tổ chức hoạt động nhận thức cho học sinh trong dạy học vật lý ở trường phổ thông	2	25	90	10	
14	CMT533	Những vấn đề hiện đại của Lý luận và phương pháp dạy học Vật lý	3	35	120	20	
15	UES533	Sử dụng thiết bị thí nghiệm Vật lý ở trường trung học	3	35	120	20	
16	ITS533	Tích hợp trong dạy học Vật lý ở trường phổ thông	3	35	120	20	
		Tổng	11				
II.2.2	Tự chọn (Chọn 6 tín chỉ)						
17	TOD533	Dạy học Vật lý ở trường phổ thông theo định hướng phát triển năng lực của học sinh	3	35	120	20	OAT532
18	AET533	Kiểm tra và đánh giá trong dạy học Vật lý	3	35	120	20	TOD533
19	UPD533	Sử dụng bài tập vật lí theo định hướng phát triển năng lực	3	35	120	20	
20	ITN533	Dạy học tích hợp khoa học tự nhiên	3	35	120	20	ITP533
21	STP533	Chiến lược dạy học Vật lý ở trường trung học phổ thông	3	35	120	20	
22	RMT533	Phương pháp nghiên cứu khoa học dạy học Vật lý	3	35	120	20	
		Tổng	6/18				
III	LUẬN VĂN						

STT	Mã số HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã số các HP tiên quyết
				Lý thuyết	Tự học	TH/TL/BT	
	PVLV5413	Luận văn	13				
Tổng cộng			60				